

## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4337/QĐ-NHKL ngày 02/11/2023  
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Kiên Long)

STT	KHOẢN PHÍ	MỨC PHÍ		SỐ TIỀN THU PHÍ TỐI THIỂU
		TỐI THIỂU	TỐI ĐA	
<b>I</b>	<b>DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP</b>	<b>Không chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT)</b>		
<b>1</b>	<b>Phí bảo lãnh</b>			
<b>1.1</b>	<b>Ký quỹ 100%</b>	0,035%/tháng		150.000đ/lần
<b>1.2</b>	<b>Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ</b>			
1.2.1	Số tiền bảo lãnh đã ký quỹ	0,035%/tháng		150.000đ/lần
1.2.2	Số tiền chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng sau			
a	Số dư tiền gửi, GTCG do KienlongBank phát hành	0,08%/tháng		150.000đ/lần
b	Số dư tiền gửi, GTCG do ngân hàng khác phát hành	0,12%/tháng		200.000đ/lần
c	Bất động sản	0,14%/tháng		200.000đ/lần
d	Tài sản khác	0,16%/tháng		200.000đ/lần
e	Không có tài sản đảm bảo	0,25%/tháng		1.000.000đ/lần
f	Ngân hàng nước ngoài bảo lãnh	0,08%/tháng		150.000đ/lần
<b>2</b>	<b>Phí tu chỉnh bảo lãnh</b>			
2.1	Sửa đổi tăng giá trị và/hoặc gia hạn (thu bổ sung phần tăng thêm)	Như phát hành thư bảo lãnh		
2.2	Sửa đổi khác	200.000đ/lần		
<b>3</b>	<b>Phí thu thêm khi phát hành thư bảo lãnh</b>			
3.1	Theo mẫu KienlongBank	Miễn phí		
3.2	Theo mẫu của Khách hàng được KienlongBank chấp thuận	200.000đ/lần		
3.3	Theo mẫu KienlongBank bằng tiếng Việt và Anh	200.000đ/lần		
<b>4</b>	<b>Hủy/chấm dứt thư bảo lãnh trước hạn do khách hàng đề nghị</b>	200.000đ/lần		
<b>5</b>	<b>Bảo lãnh ngoài nước</b>			
5.1	Phát hành thư bảo lãnh hoặc Standby L/C			
5.1.1	Ký quỹ 100%	0,05%/tháng		440.000đ/lần
5.1.2	Ký quỹ dưới 100%			
a	Số dư tiền gửi, GTCG do KienlongBank phát hành	0,05%/tháng		440.000đ/lần
b	Số dư tiền gửi, GTCG do ngân hàng khác phát hành	0,08%/tháng		440.000đ/lần
c	Bất động sản	0,10%/tháng		440.000đ/lần
d	Tài sản khác	0,12%/tháng		440.000đ/lần
e	Không có tài sản đảm bảo	0,30%/tháng		1.000.000đ/lần
5.2	Tu chỉnh bảo lãnh hoặc Standby L/C			
a	Tu chỉnh tăng số tiền	Như phát hành thư bảo lãnh hoặc Standby L/C		
b	Tu chỉnh khác	220.000đ/lần		
5.3	Bảo lãnh thanh toán hối phiếu trả chậm	Như phát hành thư bảo lãnh		
5.4	Hủy/chấm dứt thư bảo lãnh trước hạn do khách hàng đề nghị	330.000đ/lần		
5.5	Thông báo thư bảo lãnh của ngân hàng khác	264.000đ/lần		
5.6	Thông báo tu chỉnh thư bảo lãnh của ngân hàng khác	110.000đ/lần		
5.7	Xác nhận thư bảo lãnh	2,0%/năm		1.100.000đ/lần
5.8	Phát hành thư bảo lãnh dựa trên bảo lãnh đối ứng	2,0%/năm		1.100.000đ/lần
<b>6</b>	<b>Phí xác thực thư bảo lãnh đã phát hành</b>	200.000đ/lần		
<b>7</b>	<b>Cấp lại thư bảo lãnh/cam kết bảo lãnh cho Khách hàng do bị mất hoặc bị hỏng</b>	200.000đ/lần		
<b>8</b>	<b>Phí trả nợ trước hạn</b> (áp dụng khi Khách hàng chủ động trả nợ trước hạn đối với phương thức cho vay từng lần tính từ ngày giải ngân theo từng KUNN)			
8.1	Cho vay ngắn hạn	1,5%*Số tiền trả nợ trước hạn		1.000.000đ
8.2	Cho vay trung hạn, dài hạn	p ≤ 12 tháng	4,0%*Số tiền trả nợ trước hạn	1.000.000đ
		12 tháng < p ≤ 24 tháng	3,0%*Số tiền trả nợ trước hạn	
		24 tháng < p ≤ 36 tháng	2,0%*Số tiền trả nợ trước hạn	
		36 tháng < p ≤ 48 tháng	1,0%*Số tiền trả nợ trước hạn	
		p > 48 tháng	Miễn Phí	
p: thời gian tính từ ngày giải ngân đến ngày trả nợ trước hạn theo từng KUNN.				
<b>9</b>	<b>Điều chỉnh kỳ hạn nợ/gia hạn nợ vay</b>	Miễn phí		
<b>10</b>	<b>Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu</b>			
10.1	Cho vay ngắn hạn	1,0% * Giá trị tính phí		1.000.000đ
10.2	Cho vay trung hạn, dài hạn	Số tiền vay theo phê duyệt Cấp tín dụng < 50 tỷ đồng	1,5% * Giá trị tính phí	1.000.000đ
		50 tỷ đồng ≤ Số tiền vay theo phê duyệt Cấp tín dụng < 100 tỷ đồng	1,25% * Giá trị tính phí	
		Số tiền vay theo phê duyệt Cấp tín dụng ≥ 100 tỷ đồng	1,0% * Giá trị tính phí	

II	DỊCH VỤ KHÁC	Chưa bao gồm thuế GTGT		
<b>1</b>	<b>Phí mượn hồ sơ tài sản đảm bảo theo yêu cầu của Khách hàng</b>			
1.1	GTCG do KienlongBank phát hành	100.000đ/tài sản		
1.2	Tài sản khác	300.000đ/tài sản		
<b>2</b>	<b>Phí thay đổi tài sản bảo đảm theo yêu cầu của Khách hàng</b>			
2.1	Thẻ tiết kiệm, GTCG do KienlongBank phát hành	Miễn phí		
2.2	Tài sản khác	200.000đ/tài sản		
<b>3</b>	<b>Phí cấp bản sao giấy tờ tài sản bảo đảm</b>	50.000đ/hồ sơ		
<b>4</b>	<b>Xác nhận bản chính tài sản bảo đảm, số dư tiền gửi, GTCG đang thế chấp, cầm cố tại KienlongBank theo yêu cầu của Khách hàng</b>	300.000đ/hồ sơ		
<b>5</b>	<b>Phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng (bao gồm các văn bản hứa xem xét cấp hạn mức tín dụng/thu xếp tín dụng/cam kết tài trợ)</b>			
5.1	Hạn mức/giá trị thu xếp/cam kết dưới 05 tỷ đồng	0,15%*Giá trị hạn mức		1.000.000đ
5.2	Hạn mức/giá trị thu xếp/cam kết từ 05 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	0,10%*Giá trị hạn mức		
5.3	Hạn mức/giá trị thu xếp/cam kết từ 30 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	0,07%*Giá trị hạn mức		
5.4	Hạn mức/giá trị thu xếp/cam kết từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	0,06%*Giá trị hạn mức		
5.5	Hạn mức/giá trị thu xếp/cam kết từ 100 tỷ đồng đến dưới 480 tỷ đồng	0,05%*Giá trị hạn mức		
5.6	Hạn mức/giá trị thu xếp/cam kết từ 480 tỷ đồng trở lên (Hạn mức/giá trị thu xếp/cam kết theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ)	0,04%*Giá trị hạn mức		

## HƯỚNG DẪN THU PHÍ

### 1. Thuế GTGT:

- Đối với mục I Biểu phí này: Dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT;
  - Đối với mục II Biểu phí này: Các phí trên chưa bao gồm thuế GTGT (VAT). Việc thu thuế GTGT sẽ được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.
- Mức phí ngoại tệ được thu bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản niêm yết tại thời điểm thu của KienlongBank.
  - Các dịch vụ có phát sinh điện phí, bưu phí ngoài nước, sẽ thu thêm phí này theo thực tế phát sinh.
  - Phí dịch vụ đã thu sẽ không hoàn trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy dịch vụ.
  - Phí dịch vụ được thu từng lần ngay khi phát sinh, hoặc thu gộp một lần khi kết thúc toàn bộ dịch vụ.
  - Trường hợp có Hợp đồng/Thoả thuận giữa KienlongBank và khách hàng, hoặc sản phẩm dịch vụ có quy định thu phí riêng, Đơn vị thực hiện thu phí theo Hợp đồng/Thoả thuận/quy định của sản phẩm dịch vụ.
  - Phí bảo lãnh (mục I.1):
    - Phí bảo lãnh ký quỹ dưới 100% (mục 1.2) = Phí mục 1.2.1 + Phí mục 1.2.2 (tương ứng tỷ lệ từng loại tài sản bảo đảm).
    - Thời điểm thu phí, phương thức tính phí: Thực hiện theo Quy định về bảo lãnh của KienlongBank trong từng thời kỳ.
  - Phí cam kết rút vốn kể từ thời điểm thỏa thuận cho vay có hiệu lực (căn cứ ngày ký Hợp đồng tín dụng) đến ngày giải ngân vốn vay lần đầu (mục I.10):
    - Trường hợp Khách hàng được cấp tín dụng theo nhiều hình thức (cho vay, bảo lãnh ngân hàng, cam kết phát hành dưới hình thức thư tín dụng chứng từ (L/C), chiết khấu,...) và được ký kết trên cùng 01 Hợp đồng tín dụng, phí cam kết rút vốn chỉ áp dụng đối với cấp tín dụng theo hình thức cho vay. Giá trị tính phí thực hiện như sau:
      - Hợp đồng tín dụng phân định cụ thể Hạn mức vay/Số tiền vay: Giá trị tính phí là Hạn mức vay/Số tiền vay ghi cụ thể đó.
      - Hợp đồng tín dụng không phân định cụ thể Hạn mức vay/Số tiền vay: Giá trị tính phí là Hạn mức tín dụng theo Hợp đồng tín dụng đã ký. Do đó, Đơn vị kinh doanh căn cứ vào nhu cầu vốn vay của Khách hàng để tư vấn cụ thể cho Khách hàng khi ký kết Hợp đồng tín dụng.
    - Thời điểm thu phí:
      - Số tiền thu phí <03 tỷ đồng: Đơn vị thu phí 01 lần chậm nhất vào ngày giải ngân vốn vay đầu tiên theo từng Hợp đồng tín dụng.
      - Số tiền thu phí ≥ 03 tỷ đồng:
        - + Đơn vị được quyền chủ động thỏa thuận với khách hàng thu phí 01 lần chậm nhất vào ngày giải ngân vốn vay đầu tiên theo từng Hợp đồng tín dụng; hoặc
        - + Đơn vị thỏa thuận với khách hàng phân kỳ nộp phí, số tiền nộp phí cụ thể của từng kỳ và đảm bảo việc thu phí phải hoàn tất trong Thời hạn vay/Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng theo Hợp đồng tín dụng đã ký.
    - Thẩm quyền miễn, giảm phí:
      - Khoản cấp tín dụng thuộc cấp phê duyệt tại Hội sở (Hội đồng tín dụng 1, Hội đồng tín dụng 2, Hội đồng tín dụng 3, Hội đồng tín dụng Hội sở, Hội đồng quản trị): Đơn vị trình về cấp phê duyệt cấp tín dụng tương ứng xem xét, phê duyệt.
      - Các trường hợp còn lại: Đơn vị trình về Tổng Giám đốc xem xét, phê duyệt.
    - Phí cam kết rút vốn không áp dụng đối với: Cho vay thấu chi, Cho vay cầm cố Giấy tờ có giá
    - Phí Trả nợ trước hạn (mục I.8): Chỉ áp dụng đối với phương thức cho vay từng lần
      - Thời điểm thu phí: Đơn vị thu phí 01 lần chậm nhất ngay khi phát sinh việc trả nợ trước hạn.
      - Thẩm quyền miễn, giảm phí tối đa đối với từng lần trả nợ trước hạn:

Thẩm quyền	Khoản vay	
	Ngắn hạn	Trung hạn/ Dài hạn
Giám đốc ĐVKD	20%*Phí TNTH	
Giám đốc Khu vực	30%*Phí TNTH	40%*Phí TNTH
Tổng Giám đốc	100%*Phí TNTH	
<ul style="list-style-type: none"> <li>Giám đốc ĐVKD được quyền xem xét, quyết định giảm 100%*Phí TNTH đối với các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khoản TNTH trong vòng 30 ngày trước thời điểm kết thúc kế ước nhận nợ (KUNN); hoặc</li> <li>+ Số tiền TNTH tối đa/kỳ trả nợ (≤) 100%*số tiền theo phân kỳ trả nợ của KUNN.</li> </ul> </li> <li>Các trường hợp khác, trình Tổng Giám đốc xem xét, quyết định.</li> </ul>		

### c. Phí trả nợ trước hạn không áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Cho vay VND đối với khoản vay cầm cố giấy tờ có giá.
- Cho vay VND đối với cho vay thấu chi tài khoản.
- Cho vay VND đối với thẻ tín dụng doanh nghiệp.
- Cho vay VND đối với các lĩnh vực ưu tiên